Văn phòng UBND tỉnh Hưng Yên
Trung tâm Tin học - Công báo
Giờ ký: 08/01/2021 16:50:44

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 341/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 22 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh HưngYên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 về phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020; số 1556/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2012 về trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa trong công nghiệp thế giới; số 347/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2013 về phê duyệt Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao; số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; số 880/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 về phê duyệt Danh mục công nghệ cao ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; số 2146/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2014 về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; số

68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 về phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 9082/QĐ-BCT ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khoá XVIII về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025;

Thực hiện Văn bản số 983-CV/VPTU ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc Thông báo ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về ban hành Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 679/BC-KTNS ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chính sau:

1. Mục tiêu chung

Đến năm 2025, công nghiệp hỗ trợ sẽ trở thành ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh, đủ năng lực sản xuất và cung cấp linh kiện, phụ tùng cho một số ngành công nghiệp trong nước; đến năm 2030, công nghiệp hỗ trợ sẽ từng bước tham gia trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới.

2. Mục tiêu cụ thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

2.1. Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo

- Đến năm 2025 sản xuất khuôn mẫu, dập, đúc, đồ gá, gia công chính xác, chi tiết máy các loại và linh kiện, thiết bị máy động lực và máy nông nghiệp đạt sản lượng từ 500-600 nghìn sản phẩm các loại; thép chế tạo đạt khoảng 150 nghìn tấn sản phẩm các loại.

- Đến năm 2030 sản xuất linh kiện phụ tùng cơ khí kim loại đạt khoảng 1.000-1.200 nghìn sản phẩm và thép chế tạo đạt khoảng 250-300 tấn sản phẩm các loại.

2.2. Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành thiết bị điện, điện tử

- Đến năm 2025 sản xuất linh kiện điện tử, vi mạch điện tử đạt sản lượng khoảng từ 12-15 triệu sản phẩm các loại. Đối với vật liệu điện tử, linh kiện nhựa, cao su, chi tiết cơ - điện tử các loại đạt sản lượng khoảng 70-85 nghìn tấn sản phẩm. Sản xuất pin cho máy tính và thiết bị di động đạt 01-1,2 triệu Kwh.

- Đến năm 2030 sản xuất linh kiện điện tử, vi mạch điện tử đạt sản lượng khoảng từ 19-21 triệu sản phẩm các loại. Đối với vật liệu điện tử, linh kiện nhựa, cao su, chi tiết cơ - điện tử các loại đạt sản lượng khoảng 110-125 nghìn tấn sản phẩm. Sản xuất pin cho máy tính và thiết bị di động đạt khoảng 1,5-1,7 triệu Kwh.

2.3. Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may

- Đến năm 2025 sản xuất xơ, sợi các loại đạt 30-40 nghìn tấn; vải dệt các loại đạt khoảng 65-70 triệu m^2; chỉ thêu các loại đạt sản lượng khoảng 20-21 nghìn tấn; các sản phẩm cúc dập, khuy séc, nhãn mác, bao bì, giặt mài công nghiệp, vải bạt, dệt nhựa... đạt khoảng 100-150 triệu sản phẩm các loại.

- Đến năm 2030, sản xuất xơ, sợi đạt khoảng 55-60 nghìn tấn; vải dệt các loại đạt khoảng 100-115 triệu m^2; chỉ, thêu các loại đạt sản lượng 28-30 nghìn tấn; các sản phẩm cúc dập, khuy séc, nhãn mác, bao bì, giặt mài công nghiệp, vải bạt, dệt nhựa... đạt khoảng 230-235 triệu sản phẩm các loại.

2.4. Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành da giầy

- Đến năm 2025, sản xuất đế, mũ giầy đạt khoảng 18,5-20 triệu đôi; phụ liệu cho ngành giầy đạt khoảng 20-30 tấn sản phẩm.

- Đến năm 2030, sản xuất đế, mũ giầy đạt khoảng 24,0-25,5 triệu đôi; phụ liệu cho ngành giầy đạt khoảng 50-60 tấn sản phẩm.

2.5. Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất và lắp ráp xe ô tô

- Đến năm 2025, sản xuất động cơ và chi tiết động cơ ô tô đạt khoảng 1-1,2 triệu sản phẩm các loại; khung, thân, vỏ, cửa xe đạt khoảng 7.500-8.500 sản phẩm; dây điện, cụm điện các loại đạt khoảng 9-10 triệu sản phẩm; linh kiện nhựa, cao su cho ô tô đạt khoảng 16 nghìn tấn.

- Đến năm 2030, sản xuất động cơ và chi tiết động cơ ô tô đạt khoảng 1,8-2 triệu sản phẩm các loại; khung, thân, vỏ, cửa xe đạt khoảng 15-17 nghìn sản phẩm; dây điện, cụm điện các loại đạt khoảng 17-18,5 triệu sản phẩm; linh kiện nhựa, cao su cho ô tô đạt khoảng 25 nghìn tấn.

2.6. Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành công nghiệp công nghệ cao

- Đến năm 2025 sản xuất được các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử, chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao, cơ khí chính xác để phát triển các thiết bị thông minh, thiết bị ngành y tế, rô bốt công nghiệp và phục vụ cho các ngành khác.

- Đến năm 2030, tiếp tục đẩy mạnh sản xuất các lĩnh vực sản phẩm phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng; phần mềm và ứng dụng phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ thống doanh nghiệp cung cấp thiết bị hỗ trợ chuyên dụng; hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong công nghiệp công nghệ cao. Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử.

3. Giải pháp thực hiện

3.1. Giải pháp đột phá

3.1.1. Về phát triển khu, cụm công nghiệp chuyên ngành

Trong giai đoạn đến 2025, phấn đấu xây dựng 1 - 2 khu, cụm công nghiệp hỗ trợ tập trung để kêu gọi các nhà đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ. Trước mắt tập trung vào lĩnh vực cơ khí chế tạo, thiết bị điện, điện tử; sản xuất sản phẩm công nghiệp công nghệ cao.

- Từng bước thu hút đầu tư theo hướng ưu tiên các dự án sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cung cấp cho các ngành công nghệ cao, các dự án sản xuất thân thiện môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, sản phẩm xuất khẩu, đồng thời với việc tạo lập thương hiệu sản phẩm công nghiệp.

- Xây dựng một số cơ chế, chính sách hỗ trợ các hoạt động phát triển khu, cụm công nghiệp chuyên ngành như: xúc tiến đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng kết nối giao thông và hệ thống xử lý nước thải, chất thải.

3.1.2. Về liên kết cụm ngành công nghiệp

- Chủ động phối hợp với các địa phương trong vùng, đặc biệt là các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ như Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Phòng tổ chức kết nối sản xuất, liên kết vùng nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác trong sản xuất. Thúc đẩy phát triển công nghiệp theo hướng phát triển cụm liên kết cụm ngành công nghiệp đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất lắp ráp cơ khí, điện tử, dệt may và da giầy.

- Đa dạng hóa trong hợp tác, liên doanh liên kết với các nhà đầu tư nước ngoài để cung cấp các linh kiện, sản phẩm phụ trợ.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ nâng cao khả năng cạnh tranh trong sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để từng bước tham gia vào chuỗi liên kết theo chiều dọc, tạo ra mối liên kết ngành, qua đó tập hợp các doanh nghiệp có mối liên quan trong quá trình tạo ra giá trị gia tăng từ khâu nguyên liệu, sản xuất,... đến phân phối, tiêu thụ, bán hàng tới tay người tiêu dùng.

- Chủ động tổ chức xúc tiến đầu tư, liên kết, hợp tác với các tập đoàn đa quốc gia.

3.2. Giải pháp dài hạn

3.2.1. Về thu hút đầu tư

- Tiếp tục đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, có trọng điểm đến năm 2025, trực tiếp tổ chức xúc tiến, kêu gọi đầu tư đến các tập đoàn, tổng công ty lớn trong nước, các doanh nghiệp sản xuất nằm trong danh sách VNR 500 của Việt Nam (top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam), đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc... vào đầu tư tại Hưng Yên.

- Tích cực triển khai chương trình xúc tiến đầu tư nước ngoài vào một số ngành công nghiệp liên quan đến công nghiệp hỗ trợ (công nghiệp: ôtô, điện tử, sản xuất máy móc công nghiệp và nông nghiệp, dệt, công nghệ cao) ở một số thị trường mục tiêu (Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu, Mỹ, các nước ASEAN). Hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, đạt trình độ tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo sức cạnh tranh của sản phẩm và hàng hoá xuất khẩu.

- Ưu tiên các dự án có quy mô lớn của các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia nhằm tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu và để tiếp nhận công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý, điều hành tiên tiến.

- Phối hợp với một số đơn vị thuộc Bộ Công Thương như Cục Xúc tiến thương mại, Vụ Thị trường trong nước,... và các cơ quan khác như Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư ở các thành phố lớn như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đà Nẵng... qua đó giới thiệu những tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

3.2.2. Về liên kết phát triển liên vùng

Phát huy quan hệ hợp tác giữa tỉnh Hưng Yên với các tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, đặc biệt là Hải Phòng, Hà Nội và Quảng Ninh nhằm kết hợp hiệu quả các tiềm năng thế mạnh và lợi thế so sánh của mỗi địa phương để đẩy nhanh sự phát triển của từng địa phương, làm động lực thúc đẩy sự phát triển chung của vùng và cả nước. Thực hiện phương thức liên doanh, liên kết cùng triển khai dự án phát triển các sản phẩm công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước, thay thế nhập khẩu hoặc hướng về xuất khẩu; hợp tác theo mô hình công ty lắp ráp đầu tư tại một địa phương, các công ty sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có thể được đầu tư tại các tỉnh, thành lân cận, nhằm tận dụng và phát huy lợi thế của từng địa phương; xây dựng và triển khai các dự án phát triển công nghiệp quy mô vùng, nhất là các dự án lớn liên quan đến các tỉnh lân cận, ưu tiên các dự án phát triển công nghiệp có hàm lượng vốn và khoa học công nghệ cao như ôtô, điện tử...

3.2.3. Giải pháp liên kết doanh nghiệp

- Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ kết nối, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và nâng cao nhận thức về hiệu quả của các hoạt động liên kết kinh tế, liên kết sản xuất cho doanh nghiệp để từ đó doanh nghiệp có thể chủ động và sẵn sàng tìm kiếm các mối liên kết trong hoạt động. Nâng cao nhận thức trong doanh nghiệp về liên kết giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực đồng thời tránh khỏi những thiệt hại do cạnh tranh gây ra.

- Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh cần chủ động trong hợp tác, hỗ trợ, tận dụng thế mạnh, kỹ năng của nhau để đưa ra được các sản phẩm có chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và tăng liên kết với các nhà đầu tư nước ngoài có trình độ kỹ thuật cao, có kinh nghiệm trong sản xuất linh kiện, chi tiết, phụ tùng… để tham gia vào chuỗi cung cấp sản phẩm.

3.2.4. Về nguồn nhân lực

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2016 - 2020, theo đó phát huy vai trò của các trung tâm giới thiệu việc làm vừa là cầu nối giữa doanh nghiệp và người lao động, vừa có năng lực trong dự báo nhu cầu thực tế của thị trường và năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo; phối hợp với các cơ quan của Bộ, ngành Trung ương triển khai có hiệu quả các chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực.

- Ban hành cơ chế, chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực hướng đến các doanh nghiệp sản xuất, nhất là các ngành cơ khí và công nghiệp hỗ trợ ngành thiết bị điện, điện tử.

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung các nội dung chương trình giảng dạy, dạy nghề cập nhật nhu cầu thực tế về ngành nghề, cơ cấu nhân lực của doanh nghiệp tại địa phương.

- Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề nhằm thu hút mọi nguồn lực cho các hoạt động đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề, các loại hình trường lớp và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người lao động có cơ hội học nghề, tìm kiếm việc làm. Xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp đồng bộ một số trường dạy nghề hiện có với các trang thiết bị hiện đại, khắc phục tình trạng chênh lệch quá lớn về trình độ thiết bị trong các trường dạy nghề với thực tiễn sản xuất. Cần tập trung vào kỹ năng còn thiếu và yếu của các doanh nghiệp nội địa sản xuất sản phẩm phụ trợ. Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nhân lực công nghiệp hỗ trợ theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3.2.5. Về phát triển hạ tầng

- Tích cực triển khai Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 04/10/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khoá XVIII về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm

2025, theo đó đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp, kết hợp phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp phát triển hạ tầng khai thác các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp theo Nghị quyết số 151/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), tiếp tục tranh thủ các nguồn lực để đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng nhu cầu phát triển. Hoàn tất thủ tục quyết định chủ trương đầu tư cho khu công nghiệp Đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt giai đoạn I và mở rộng các khu công nghiệpYên Mỹ II, Thăng Long II. Xem xét hỗ trợ chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Minh Đức và khu công nghiệp Yên Mỹ, khu công nghiệp Minh Quang triển khai xây dựng, vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung theo đúng tiến độ.

- Xây dựng định mức và bố trí vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh để thực hiện các hạng mục: đầu tư xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào khu, cụm công nghiệp trước khi thành lập; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong cụm công nghiệp; hỗ trợ xây dựng nhà ở, công trình sinh hoạt cộng đồng phục vụ công nhân làm việc trong khu, cụm công nghiệp.

- Phối hợp với các Bộ, ngành, đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng trung tâm logistics đã được quy hoạch để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3.2.6. Về phát triển hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Thực hiện tốt Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2016-2020. Tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển thông qua các cơ chế hỗ trợ. Đồng thời tạo điều kiện để các doanh nghiệp nhỏ và vừa từng bước tham gia chuỗi sản xuất và cung ứng của các tập đoàn kinh tế lớn trong việc cung cấp các sản phẩm hỗ trợ.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt đề án Hỗ trợ thanh niên Hưng Yên sáng tạo, khởi nghiệp giai đoạn 2018-2022; tăng cường tuyên truyền để người dân, đặc biệt là thanh niên nắm được chủ trương và cơ chế khuyến khích của tỉnh trong sáng tạo, khởi nghiệp.

- Hỗ trợ nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp (hướng dẫn tham gia chương trình xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng hiện đại, hướng dẫn hỗ trợ đăng ký sở hữu công nghiệp).

3.2.7. Về khoa học và công nghệ

Đẩy mạnh hoạt động đưa khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo vào phục vụ phát triển các ngành công nghiệp nói chung và công nghiệp hỗ trợ nói riêng. Tạo điều kiện để doanh nghiệp xây dựng, phát triển và thương mại hóa các sản phẩm sáng tạo và tài sản trí tuệ. Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đề án chi tiết cụ thể; giao các sở ngành, địa phương chủ trì và phối hợp triển khai thực hiện đề án; tổ chức tổng kết đánh giá đề án theo quy định và báo cáo kết quả tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ Mười lăm nhất trí thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Toản